

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2022/DS-PT
Ngày 14-4-2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi.

Các Thẩm phán: Ông Trần Minh Hải;
Ông Nguyễn Hoàng Thám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2022/DS-PT ngày 14 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 101/2021/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2022/QĐ- PT ngày 17 tháng 02 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 67/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Mỹ T, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: Ấp H, xã G, huyện M, tỉnh An Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Minh D, sinh năm 1960; địa chỉ cư trú: Ấp T2, xã G, huyện M, tỉnh An Giang (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã G, huyện M, tỉnh An Giang; địa chỉ trụ sở: Xã G, huyện M, tỉnh An Giang (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1950; địa chỉ cư trú: Số 20, ấp T, xã T, thành phố Đ, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T: Ông Lê Thành L, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: Số 370, hẻm C, khóm T2, phường K, thành phố X, tỉnh An Giang (có mặt).

3. Bà Lê Thị G, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Ấp H, xã G, huyện M, tỉnh An Giang (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị Mỹ T là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện; bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ T (sau đây gọi tắt là bà T) trình bày:

Mẹ của bà là bà Nguyễn Thị T1 (sau đây gọi tắt là bà T1) nhận chuyển nhượng phần đất của bà Huỳnh Thị N (sau đây gọi tắt là bà N) diện tích ngang 7,6m, dài 14m thuộc ấp H, xã G, huyện M, tỉnh An Giang vào năm 1999. Sau đó, bà T1 cho bà phần đất này và bà đăng ký xin cấp quyền sử dụng đất; ngày 12/11/2011 Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCN QSD đất) cho bà với diện tích 103,1m²; phần đất còn lại 30m² chưa cấp GCN QSD đất.

Năm 2001, ông Nguyễn Minh D (sau đây gọi tắt là ông D) có hỏi mượn phần đất của bà (phần chưa cấp GCN QSD đất) để ông D cất mái trại mua bán nhưng bà không đồng ý; thời gian này, gia đình bà về thành phố Đ, tỉnh Đồng Tháp sinh sống nên ông D tự ý cất mái trại ngang 2,4m, dài 05m trên phần đất của bà (phần chưa cấp GCN QSD đất); nay đo đạc thực tế mái trại của ông D diện tích là 12,7m².

Nay bà yêu cầu ông D phải tháo dỡ, di dời mái trại và trả cho bà 12,7m² đất theo Sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh M (sau đây viết tắt là VPĐKĐĐ M) lập ngày 29/9/2020.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông D trình bày:

Năm 2001, ông có đơn gửi UBND xã G xin cất mái trại trên phần đất là ruộng công cộng dẫn nước tưới tiêu thuộc ấp T2 và ấp H, xã G, huyện M (do Hợp tác xã Nông nghiệp G phục vụ tưới tiêu nước cho nhân dân). Ban ấp, Hợp tác xã và UBND xã G xác nhận và chấp thuận cho ông cất mái trại trên đất công cộng để ông mua bán có thu nhập trang trải đời sống; ông có cam kết: Khi chính quyền địa phương yêu cầu trả đất thì ông sẽ tháo dỡ mái trại và trả đất lại cho chính quyền địa phương. Nay ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T, vì phần đất ông đang sử dụng cất mái trại là đất công cộng do nhà nước quản lý, không phải là đất của bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *UBND xã G trình bày:* Phần đất bà T tranh chấp với ông D là ruộng công cộng do nhà nước quản lý.

- *Bà T1 trình bày:* Bà là mẹ của bà T, bà thống nhất như ý kiến và yêu cầu của bà T.

- Bà Lê Thị G trình bày: Bà là vợ của ông D, bà thống nhất như ý kiến trình bày của ông D.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 101/2021/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về yêu cầu ông D trả 12,7m² đất. Ngoài ra, bản án còn tuyên chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 27/10/2021, bà T gửi đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa:

- Bà T trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Ông D trình bày: Đồng ý bản án sơ thẩm; không đồng ý kháng cáo của bà T.

- Ông Lê Thành L là người đại diện của bà T trình bày: Thống nhất yêu cầu kháng cáo của bà T.

- Bà Lê Thị G: Vắng mặt.

- UBND xã G, huyện M: Vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 101/2021/DS-ST ngày 22/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Bà T kháng cáo trong thời hạn và có nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tòa án đã triệu tập các đương sự tham gia phiên tòa phúc thẩm đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bà Lê Thị G, UBND xã G, huyện M vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Tại Điều 197 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 4 của Luật Đất đai năm 2013 quy định: “Đất đai, ... thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý; Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai”; tại khoản 9 Điều 3, khoản 2

Điều 5 của Luật Đất đai năm 2013 quy định: “*Cá nhân được Nhà nước giao đất như công nhận quyền sử dụng đất thông qua việc cấp GCN QSD đất*”.

Tại khoản 2, khoản 3 Điều 170 của Luật Đất đai năm 2013 quy định nghĩa vụ chung của người sử dụng đất: “*Thực hiện kê khai đăng ký đất đai; thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật*”; tại điểm c khoản 1 Điều 107 của Luật Đất đai năm 2013 quy định về khoản thu tài chính từ đất đai: “*Thuế sử dụng đất*”.

Đối chiếu với quy định pháp luật về đất đai, bà T không có tài liệu, chứng cứ về quyền sử dụng đất hợp pháp đối với phần đất đang tranh chấp diện tích 12,7m²; không có tài liệu, chứng cứ về việc thực hiện kê khai, đăng ký và nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất đối với phần đất đang tranh chấp diện tích 12,7m².

[3.2] Theo Sơ đồ hiện trạng khu đất do VPĐKĐĐ M lập ngày 29/9/2020 xác định diện tích là 12,7m² đang tranh chấp thuộc lối đi công cộng (0,9m²) và mương công cộng (11,8m²) phù hợp với Văn bản số: 179/UBND-ĐC ngày 24/6/2021 của UBND xã G và Văn bản số: 1117/UBND-NC ngày 08/6/2021 của UBND huyện M xác định diện tích 12,7m² đất đang tranh chấp được quy hoạch là đất giao thông và đất thủy lợi (đất công cộng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T và người đại diện theo ủy quyền của bà T1 trình bày: “*Phần đất đang tranh chấp diện tích 12,7m² thuộc đường đi và mương dẫn nước công cộng từ trước đây, đến nay vẫn giữ nguyên hiện trạng nhưng diện tích 12,7m² đất này do bà T1 đã nhận chuyển nhượng của bà N; bà T1 và bà T không có quá trình sử dụng diện tích 12,7m² này là do cho ông D sử dụng cất mái trại. Nay yêu cầu ông D trả lại 12,7m² cho bà T để bà T xin cấp quyền sử dụng đất*”. Như vậy, bà T và người đại diện theo ủy quyền của bà T1 thừa nhận diện tích 12,7m² đất đang tranh chấp là đất công cộng.

Bà T trình bày diện tích 12,7m² đất đang tranh chấp là phần đất do bà T1 nhận chuyển nhượng của bà N theo Tờ mua bán đất nền nhà đề ngày 14/8/1999. Tuy nhiên, bà T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc bà N có quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất đang tranh chấp diện tích 12,7m².

Mặt khác, tuy GCN QSD đất bà T được cấp diện tích 103,1m² so với Tờ mua bán đất nền nhà đề ngày 14/8/1999 giữa bà N và bà T1 (diện tích ngang 7,6m x dài 14m = 106,4m²) có diện tích 3,3m² đất không có GCN QSD đất nhưng bà T không có tài liệu, chứng cứ về việc bà N có quyền sử dụng đất hợp pháp đối với toàn bộ phần đất chuyển nhượng cho bà T1 theo Tờ mua bán đất nền nhà đề ngày 14/8/1999.

Các loại giấy tờ (bản pho to) do bà T và bà T1 giao nộp cho Tòa án, gồm: Tờ thỏa thuận (nhường quyền sử dụng và thừa kế thổ cư) đề ngày 10/7/1997 kèm sơ đồ (vẽ tay); Tờ mua bán đất nền nhà đề ngày 9/2/96; Tờ mua bán đất nền nhà đề ngày 14/8/1999 không phải loại giấy tờ về quyền sử dụng đất hợp pháp của bà N đối với diện tích 12,7m² đất đang tranh chấp; không phải loại giấy tờ về quyền sử dụng đất hợp pháp của bà T, bà T1 đối với diện tích 12,7m² đất đang tranh chấp.

[3.3] Như vậy, bà T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là đúng theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà T kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang.

[4] Về chi phí tố tụng: Cấp sơ thẩm buộc bà T phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm buộc bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Mỹ T.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 101/2021/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang:
 - Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ T về yêu cầu ông Nguyễn Minh D trả diện tích 12,7m² đất.
 - Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ T đã nộp đủ.
 - Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0007762 ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Mỹ T phải chịu dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0009757 ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA tỉnh;
- TAND huyện Chợ Mới;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Ngô Ngọc Phỉ